

VN-Index giảm nhẹ 0,4%

Ngày báo cáo 25/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,4%

VN-Index giảm nhẹ 0,4% (-6,7 điểm) trong ngày thứ Tư, chốt phiên tại 1.860,9 điểm. Các cổ phiếu Bất động sản vốn hóa lớn tác động tiêu cực đến chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 148 mã tăng, 158 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 38,1 nghìn tỷ đồng.

- Các doanh nghiệp Bất động sản lớn bao gồm VIC (-3,0%), VHM (-3,6%) và VRE (-3,2%) giảm mạnh, trong khi KDH (-1,1%) và NVL (-0,8%) cũng mất điểm. Ngược lại, BCM (+3,7%) và KBC (+2,6%) tăng mạnh.
- Các mã thuộc nhóm Vật liệu cơ bản như GVR (+7,0%) và HPG (+3,5%) bứt phá, trong khi DGC (+1,2%) và HSG (+0,6%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Nhóm Dịch vụ tài chính nhìn chung có diễn biến kém khả quan khi TCX (-1,4%), VCK (-1,2%), VPX (-3,0%), VIX (-1,5%) và VCI (-1,4%) giảm điểm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm các ngân hàng BID (-0,5%) và VPB (-0,5%), nhóm cổ phiếu Tiêu dùng gồm MCH (-1,3%), VPL (-3,0%) và VJC (-4,3%), công ty Công nghệ FPT (-3,7%), cùng các doanh nghiệp Công nghiệp GEE (-5,8%) và GEX (-3,8%). Ở chiều ngược lại, các mã tăng điểm nổi bật có doanh nghiệp Dầu khí BSR (+4,8%), các công ty Tiện ích PGV (+4,7%) và POW (+2,9%), cùng nhà sản xuất sữa VNM (+3,0%).

Điểm tin

- POW: Kết quả tháng 1/2026 và giá CGM phù hợp với dự báo của chúng tôi
- QTP: Phó Tổng Giám đốc bị bắt tạm giam; Chủ tịch cho biết không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh
- VHC: Doanh thu thuần tháng 1 phục hồi nhờ giá bán trung bình tăng mạnh và hiệu ứng Tết Nguyên đán muộn

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1860,9	263,2	128,7
% Δ	-0,4%	0,2%	0,5%
- % Δ 1 tuần	2,0%	2,4%	1,1%
- % YTD	4,3%	5,1%	6,6%
- % YOY	42,8%	10,5%	28,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.458,6	\$73,1	\$41,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.102,8	\$69,8	\$30,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.110,7	\$77,9	\$33,4
- TB QTD	\$1.236,0	\$77,2	\$35,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,5%	7,4%	42,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$180,5	\$3,6	\$7,2
- Bán (triệu)	\$221,1	\$5,6	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$40,6	-\$2,0	\$6,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	167	78	160
Mã giảm	161	74	149
Không đổi	97	153	573
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	334,8	18,0	57,3
P/E trượt 12T	15,1	11,1	15,4
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,0%
Giao dịch Phái sinh			
	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.046,5	28.125	1.651,6
VN30F2M	2.049,4	309	2,7
VN30F1Q	2.047,0	349	0,3
VN30F2Q	2.045,0	196	0,1
VN100F1M	1.924,2	53	0,5
VN100F2M	1.932,0	2	0,0
VN100F1Q	1.924,1	7	0,1
VN100F2Q	1.922,0	7	0,1
USD/VND		26.188	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Hoạt động bán chưa xuất hiện dấu hiệu áp lực cao và lực cầu vẫn chủ động trên nhiều nhóm ngành. Dựa vào tín hiệu hiện tại, VN-Index sẽ tiếp tục tăng về vùng 1.870-1.900 (+/-5) điểm. Biện độ giảm giới hạn tại mốc 1.845 điểm và tạm ngưng mở mới vị thế ngắn hạn nếu mốc này bị vi phạm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

POW: Kết quả tháng 1/2026 và giá CGM phù hợp với dự báo của chúng tôi

* **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) ghi nhận tăng trưởng tích cực trong tháng 1/2026 về cả doanh thu** (4.000 tỷ đồng, +92% YoY, hoàn thành 8% dự báo doanh thu năm 2026) và sản lượng điện thương phẩm (2,1 triệu kWh, +81% YoY, hoàn thành 8% dự báo năm 2026, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi). Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi sản lượng điện thương phẩm tăng 81% YoY và giá bán trung bình tăng 6% YoY. Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh còn nhờ vào thời điểm nghỉ Tết (tháng 2/2026 so với tháng 1/2025). Giá bán trung bình cao hơn chủ yếu đến từ các nhà máy điện khí LNG NT3&4, bù đắp cho tỷ lệ sản lượng hợp đồng Qc trong tháng 1 thấp hơn ở mức 90% (so với 92% vào tháng 1/2025, nhưng vẫn cao hơn mức 80% trong dự báo cho năm 2026 đối với các nhà máy nhiệt điện khác ngoài LNG).

* POW báo cáo giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) trong tháng 1 đã phục hồi ở mức 1.120 đồng/kWh (+15% YoY, tương đương 96% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* **Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo LNST năm 2026** nhờ đóng góp từ NT2 có thể cao hơn dự kiến, và tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST dài hạn (do giá LNG đầu vào cho Nhơn Trạch 3&4 từ hợp đồng dài hạn với GAS thấp hơn dự kiến); những yếu tố này sẽ bù đắp cho việc chúng tôi vừa điều chỉnh giảm 4% dự báo giá CGM trung bình giai đoạn 2025-2029, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN dành cho POW.

QTP: Phó Tổng Giám đốc bị bắt tạm giam; Chủ tịch cho biết không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh

* Ngày 23/02/2026, CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền về việc khởi tố và bắt tạm giam ông Lê Việt Cường (Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT) để điều tra về hành vi "làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức". Hiện cơ quan chức năng chưa có kết luận cuối cùng về vụ việc.

* Ngày 24/02/2026, căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, QTP công bố ông Lê Việt Cường không còn giữ chức vụ Thành viên HĐQT kể từ thời điểm bị khởi tố.

* Chúng tôi đã liên hệ với công ty để làm rõ thêm thông tin. Chủ tịch cho biết sự việc không ảnh hưởng đến hoạt động của QTP, các tổ máy vẫn vận hành bình thường. Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm nhân sự thay thế vị trí Phó Tổng Giám đốc trong thời gian tới.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu QTP.

VHC: Doanh thu thuần tháng 1 phục hồi nhờ giá bán trung bình tăng mạnh và hiệu ứng Tết Nguyên đán muộn

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố KQKD tháng 1/2026 với doanh thu tăng 13% YoY đạt 958 tỷ đồng, được hỗ trợ bởi mức tăng 13% YoY của mảng phi lê đông lạnh & các sản phẩm liên quan và mức tăng trưởng 10% YoY của mảng collagen & gelatin. Bên cạnh giá bán trung bình tăng 10% YoY, chúng tôi lưu ý rằng sự cải thiện so với cùng kỳ còn nhờ hiệu ứng Tết Nguyên đán diễn ra muộn hơn so với hầu hết các năm, tạo ra mức nền so sánh thuận lợi hơn so với kỳ nghỉ Tết sớm của năm ngoái.

* So với tháng trước, doanh thu tháng 1 tăng 7% MoM. Sự phục hồi mạnh mẽ của mảng phi lê đông lạnh (+37% MoM) được củng cố bởi sự phục hồi của thị trường Mỹ (+50% MoM) cùng với sự tăng trưởng mạnh từ Trung Quốc (+72% MoM) và các thị trường khác (+14% MoM; dẫn đầu là Mexico với +35% MoM). Chúng tôi cũng ghi nhận mức tăng giá bán trung bình 5% MoM trong bối cảnh tình trạng thiếu hụt cả nguyên liệu vẫn đang tiếp diễn (theo Agromonitor). Trong thời gian tới, chúng tôi nhận thấy hai tín hiệu tích cực: (1) Giá cá giống đang hạ nhiệt trong khi tồn kho của cá nguyên liệu và cá giống đang dần hồi phục, hỗ trợ đáp ứng nhu cầu xuất khẩu trong những tháng tới; và (2) mức thuế đối ứng trước đây của Mỹ đã bị Tòa án Tối cao Mỹ bác bỏ, quay trở lại mức thuế phổ quát toàn cầu 10%, tạo động lực hỗ trợ cho thị trường Mỹ chiến lược của VHC.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho VHC với giá mục tiêu 71.600 đồng/cổ phiếu.

Doanh thu tháng 01/2026 của VHC

Tỷ đồng	1/2026	YoY	MoM
Doanh thu	958	13%	7%
Theo mảng kinh doanh			
Collagen và gelatin	65	10%	16%
Phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan	894	13%	7%
- Phi lê đông lạnh	524	22%	37%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	159	19%	27%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	16	33%	23%
- Khác	195	-8%	-39%
Theo thị trường			
Mỹ	246	25%	50%
Châu Âu	219	12%	0%
Trung Quốc	81	27%	72%
Khác	167	42%	14%
Việt Nam	245	-11%	-23%

Nguồn: VHC, Vietcap

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	522	3,2	28.050	52.100	86%	1,4%	87%	MUA	07/11/25	15,9	19,8	20,7	1,1
DXS	Bất động sản	29%	162	0,6	7.300	13.600	86%	0,0%	86%	MUA	05/12/25	10,4	8,4	20,7	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.203	7,6	27.950	48.500	74%	0,0%	74%	MUA	12/11/25	32,4	19,1	20,7	1,7
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.750	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,9	1,3
DGC	Công nghiệp	34%	1.107	10,4	76.000	118.000	55%	3,9%	59%	MUA	07/11/25	9,0	7,8	14,9	1,9
NVL	Bất động sản	42%	1.083	3,2	12.650	20.000	58%	0,0%	58%	MUA	01/10/25	-33,7	70,6	20,7	0,6
DXG	Bất động sản	26%	674	7,4	15.800	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,2	36,5	20,7	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.341	15,5	38.750	54.000	39%	1,3%	41%	MUA	30/12/25	19,3	25,5	13,6	2,0
HDG	Điện & Nước	31%	382	2,0	26.900	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,9	20,7	1,5
BWE	Điện & Nước	39%	371	0,7	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	12,7	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.818	17,2	24.450	33.300	36%	0,0%	36%	MUA	11/11/25	7,1	6,1	11,7	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.318	1,3	27.800	37.100	33%	0,0%	33%	KQ	22/07/25	7,2	10,0	18,2	14,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.781	18,4	28.850	38.000	32%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,7	1,4
FPT	CNTT	8%	5.823	51,1	89.100	116.600	31%	2,6%	33%	MUA	22/10/25	16,6	14,5	23,3	4,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.421	2,7	49.200	59.000	20%	10,2%	30%	MUA	06/01/26	14,2	14,0	14,5	3,0
SSI	Chứng khoán	66%	3.072	27,1	32.150	40.800	27%	3,1%	30%	KQ	27/08/25	19,2	17,6	21,8	2,5
ACG	Gỗ	11%	213	0,0	36.900	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,1	1,3
BMP	VLXD	14%	509	0,9	162.000	192.500	19%	9,9%	29%	MUA	12/11/25	10,0	9,5	16,1	4,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.786	17,9	36.000	44.800	24%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,3	11,7	1,5
MCH	Bán lẻ	33%	7.300	2,5	147.000	181.700	24%	4,1%	28%	PHTT	28/11/25	29,6	24,9	14,5	10,5
VGC	KCN	43%	900	4,3	52.300	64.100	23%	4,2%	27%	MUA	21/10/25	21,5	15,0	16,1	2,7
MSN	Bán lẻ	24%	4.454	25,9	80.300	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	42,7	27,3	13,6	3,3
HPG	VLXD	27%	8.627	47,5	29.300	35.700	22%	2,7%	25%	MUA	10/11/25	14,6	10,7	15,1	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,4	19.050	23.100	21%	2,6%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	14,3	1,0
QTP	Điện & Nước	48%	217	0,2	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	12,7	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.309	1,4	63.000	75.900	20%	1,6%	22%	MUA	23/02/25	13,5	11,6	13,6	1,6
SZC	KCN	18%	246	2,3	35.650	42.400	19%	2,8%	22%	KQ	01/07/25	22,1	18,2	20,7	2,0

TLG	Văn phòng phẩm	85%	199	0,6	53.800	61.900	15%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	10,0	8,7	12,5	2,1
KBC	KCN	31%	1.297	8,4	35.900	42.500	18%	0,0%	18%	MUA	24/11/25	19,6	11,4	20,7	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	540	5,1	62.700	71.600	14%	3,2%	17%	MUA	26/01/26	9,2	8,0	14,5	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.471	23,3	38.500	44.900	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	11,3	9,5	11,7	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	697	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	14,5	1,7
ACV	Hàng không	46%	7.665	6,0	55.600	64.600	16%	0,0%	16%	KQ	19/11/25	18,5	25,1	13,6	2,9
HDC	Bất động sản	46%	163	2,5	21.250	24.600	16%	0,0%	16%	KQ	09/01/26	7,0	13,6	20,7	1,5
PC1	Điện & Nước	33%	417	5,9	26.400	30.500	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/26	11,2	9,9	16,1	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,7	2,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.884	36,7	28.750	32.500	13%	1,7%	15%	MUA	24/11/25	9,3	7,3	11,7	1,7
SIP	KCN	44%	584	1,9	62.900	69.800	11%	3,2%	14%	MUA	22/12/25	12,6	11,8	20,7	2,9
VCB	Ngân hàng	8%	20.867	30,4	65.100	73.500	13%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,8	15,0	11,7	2,4
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	12,7	0,7
IDC	KCN	32%	721	8,3	49.500	54.000	9%	4,0%	13%	MUA	26/11/25	11,6	9,9	20,7	2,9
TV2	Điện & Nước	5%	103	1,0	39.800	43.900	10%	2,5%	13%	MUA	18/09/25	62,9	15,8	13,6	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.489	9,6	28.550	32.000	12%	0,0%	12%	PHTT	05/12/25	10,2	11,9	20,7	1,3
VHM	Bất động sản	39%	16.859	33,5	107.000	118.900	11%	0,0%	11%	KQ	05/12/25	11,4	10,6	20,7	1,9
PVT	Dầu khí	39%	391	4,2	21.700	24.100	11%	0,0%	11%	KQ	26/01/26	10,6	9,2	13,6	1,2
AST	DV Hàng không	5%	131	0,1	75.900	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	13,3	5,8
NT2	Điện & Nước	37%	307	1,4	27.800	28.600	3%	7,2%	10%	MUA	10/12/25	9,3	8,4	12,7	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	5.239	37,0	93.000	101.000	9%	1,1%	10%	MUA	14/10/25	20,9	16,4	13,3	4,2
PHR	Công nghiệp	34%	331	2,3	63.700	67.400	6%	2,1%	8%	KQ	25/06/25	17,5	11,8	14,9	2,1
DPG	Điện & Nước	41%	210	1,4	46.150	48.700	6%	2,2%	8%	MUA	06/01/26	13,6	7,0	16,1	2,5
DHC	Công nghiệp	13%	144	1,1	38.800	40.100	3%	3,4%	7%	MUA	16/12/25	10,3	9,3	15,1	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.272	4,9	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	11,7	1,3
CTR	CNTT	40%	423	2,5	96.400	100.400	4%	2,1%	6%	KQ	12/09/25	25,0	21,5	16,1	5,3
DCM	Phân bón	44%	836	7,1	41.150	41.600	1%	4,9%	6%	MUA	29/01/26	11,7	10,1	14,9	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	1.117	6,3	171.000	178.800	5%	0,6%	5%	MUA	13/11/25	39,2	25,9	13,3	7,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.797	17,6	72.300	70.300	-3%	5,5%	3%	MUA	24/04/25	18,1	17,2	14,5	4,9
PVS	Dầu khí	34%	922	18,5	47.000	48.300	3%	0,0%	3%	MUA	15/01/26	21,7	18,6	21,4	1,6

PLC	Dầu khí	48%	99	1,7	32.100	31.900	-1%	3,1%	2%	MUA	12/09/25	20,5	10,3	14,9	2,1
VEA	Ô-tô	47%	1.799	1,1	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	13,6	1,7
GMD	GTVT	9%	1.309	7,5	80.000	78.200	-2%	2,8%	1%	MUA	21/11/25	24,2	18,2	13,6	2,6
SCS	DV Hàng không	14%	206	0,6	56.500	51.200	-9%	9,7%	0%	PHTT	13/01/26	7,0	7,7	18,2	3,6
POW	Điện & Nước	45%	1.683	9,3	14.300	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,1	12,7	1,3
DPM	Phân bón	42%	699	6,8	26.800	25.300	-6%	4,5%	-1%	KQ	29/01/26	22,4	18,0	14,9	1,6
PVD	Dầu khí	43%	780	15,0	36.600	35.600	-3%	0,0%	-3%	MUA	09/01/26	26,6	18,4	21,4	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.564	14,5	119.500	113.500	-5%	1,7%	-3%	MUA	07/11/25	17,5	16,1	12,5	3,1
PTB	Công nghiệp	12%	173	1,0	56.100	52.000	-7%	3,7%	-4%	KQ	06/10/25	10,0	9,7	15,1	1,4
HDB	Ngân hàng	1%	5.463	30,6	28.450	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,2	5,2	11,7	1,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.847	2,2	42.300	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,5	11,7	11,7	2,7
BID	Ngân hàng	12%	13.063	20,7	48.500	46.100	-5%	0,0%	-5%	MUA	17/11/25	14,8	14,1	11,7	2,0
GAS	Dầu khí	47%	10.182	16,7	110.000	98.200	-11%	2,3%	-8%	PHTT	23/01/26	21,9	20,1	12,7	4,0
F88	Tài chính TT	0%	789	0,5	188.000	168.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	21/01/26	29,3	21,0	#N/A	8,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.985	7,3	18.650	16.500	-12%	0,0%	-12%	MUA	27/05/25	7,5	6,8	11,7	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	444	8,2	52.300	45.400	-13%	1,0%	-12%	PHTT	18/11/25	21,8	18,7	13,3	3,4
HSG	VLXD	41%	391	2,2	16.400	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,5	17,4	15,1	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.824	28,4	66.700	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	12,3	10,7	11,7	2,1
NKG	VLXD	45%	277	2,8	16.150	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	15,1	1,0
OIL	Dầu khí	1%	691	5,5	17.300	12.700	-27%	0,6%	-26%	KQ	17/10/25	216,3	38,2	21,4	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	6.475	10,5	42.200	30.500	-28%	0,9%	-27%	KQ	31/12/25	28,9	27,6	14,9	3,0
PLX	Xăng dầu	3%	2.827	18,6	58.000	41.100	-29%	2,1%	-27%	MUA	13/10/25	32,3	25,2	21,4	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.449	3,3	86.000	56.900	-34%	1,0%	-33%	KQ	26/05/25	24,2	20,4	14,3	2,6
VIC	Bất động sản	40%	46.707	36,1	158.000	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	94,2	86,4	20,7	8,2
VTP	GTVT	43%	508	3,6	108.800	69.000	-37%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,5	32,0	13,6	7,5
VJC	Hàng không	18%	4.051	11,0	178.500	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,8	20,0	18,2	4,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	5.638	20,9	29.350	12.400	-58%	0,0%	-58%	BÁN	28/08/25	49,5	37,4	21,4	2,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	135.843	2.890	15	16,3	13,6	11,3	15,8	1,9	26,0	16,9	14,7	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	25	63.574	2.543	9	15,6	12,7	12,1	12,7	2,2	26,7	27,3	16,2	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.595	2.622	1	19,2	17,5	17,0	17,7	3,3	20,2	19,1	16,9	3,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.847	4.847	0	13,7	12,5	11,7	11,6	2,7	13,7	12,5	11,7	2,7	2,4%
BÁN	2	52.345	26.172	1	102,2	85,8	75,7	54,8	6,5	121,3	71,8	61,9	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	280.204	3.336	26	19,3	16,2	14,2	16,3	2,4	27,7	21,5	16,5	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.060	8.088	11	12,5	11,0	9,3	12,1	1,8	11,8	10,5	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.559	1.279	1	28,3	22,5	19,0	15,4	2,4	21,5	16,5	14,0	1,8	1,8%
Chứng khoán	1	3.072	3.072	1	25,7	19,2	17,6	24,3	2,5	25,7	19,2	17,6	2,5	3,1%
Tài chính thay thế	1	789	789	0	58,9	29,3	21,0	26,2	8,4	58,9	29,3	21,0	8,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.993	2.461	4	20,3	18,6	16,6	20,7	4,0	27,1	20,1	16,3	4,0	4,4%
CNTT	1	5.823	5.823	1	19,2	16,6	14,5	21,7	4,2	19,2	16,6	14,5	4,2	2,6%
Bất động sản	9	69.863	7.763	2	44,2	30,2	28,1	25,5	3,4	37,2	23,0	30,8	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.804	2.451	1	18,7	14,4	10,9	17,2	1,7	16,3	15,5	12,5	2,1	3,9%
Điện & Nước	12	6.712	559	1	22,8	15,7	13,9	18,6	1,5	32,2	23,9	14,1	1,7	2,8%
Dầu khí	10	23.066	2.307	2	32,8	26,0	21,9	20,0	2,6	44,6	43,3	20,6	2,1	1,7%
Công nghiệp	5	1.722	344	0	10,9	9,6	8,3	13,5	1,7	16,6	11,7	9,3	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	10.554	1.508	1	29,7	22,5	18,5	20,0	2,5	29,2	19,1	15,1	2,4	2,5%
GTVT & Logistics	7	17.188	2.455	1	16,9	15,1	17,8	15,7	3,8	23,6	19,4	18,0	5,9	2,6%
TỔNG CỘNG	84	280.204	3.336	26	19,3	16,2	14,2	16,3	2,4	27,7	21,5	16,5	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.860,9	-6,7
VN 30	2.049,6	-1,2
VN Mid	2.293,2	-11,1
VNSmall	1.519,1	1,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	263,2	0,5
HNX30	579,0	0,9
VNX Allshare	3.010,0	-6,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,7	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.418,9	6,3%
Khối ngoại mua	4.727,8	12,4%
Khối ngoại bán	5.790,6	15,2%
Tổng giao dịch	38.196,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	65,4	3,4%
Khối ngoại mua	94,1	4,9%
Khối ngoại bán	146,9	7,7%
Tổng giao dịch	1.913,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	203,2	18,6%
Khối ngoại mua	187,7	17,2%
Khối ngoại bán	21,9	2,0%
Tổng giao dịch	1.090,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	2.750	7,0%
CKG	640	7,0%
VVS	7.400	6,9%
BFC	4.200	6,4%
STB	3.300	5,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HKT	1.300	9,5%
VNF	1.200	7,8%
TNG	1.200	5,2%
CAP	2.100	5,1%
MST	300	4,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TV1	1.964	6,9%
MSR	2.270	6,0%
TVN	396	4,4%
DRI	546	4,2%
HNG	253	4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	-10.400	-5,8%
VJC	-8.100	-4,3%
ELC	-900	-4,2%
TCH	-650	-3,9%
GEX	-1.550	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L18	-900	-3,3%
CEO	-500	-2,6%
IPA	-400	-2,1%
DL1	-100	-1,9%
PSD	-300	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-1.712	-2,1%
AIG	-932	-1,9%
SBS	-100	-1,7%
VGI	-1.719	-1,5%
QTP	-136	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	4.344
HPG	3.997
SHB	1.687
STB	1.573
SSI	1.386

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	461
IDC	278
SHS	274
CEO	207
MBS	137

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	241
MSR	177
OIL	170
VGI	132
ACV	107

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FIR	1.297.825	159.031
SJS	2.597.301	423.710
LPB	6.616.475	1.383.849
TPB	50.526.488	10.873.937
AFX	604.201	142.204
FPT	48.222.350	13.335.184
HSL	867.047	254.402
VPB	519.790	156.534
HPG	136.704.967	45.347.388
LHG	381.772	128.384

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	800.255	104.299
VGS	1.564.006	629.208
NRC	1.335.517	552.682
NAG	215.333	119.146
MST	3.523.788	2.272.419
TNG	4.027.600	2.623.410
VHE	255.510	171.640
PSI	181.806	127.819
PVC	5.143.510	3.664.082
MBS	4.992.231	3.621.105

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSB	421.966	111.389
BMS	272.308	78.381
DRI	2.324.075	884.244
MZG	985.452	386.433
KSQ	413.931	171.883
HNG	8.864.839	4.012.504
BIG	1.545.778	716.577
TVN	1.958.983	915.873
QNS	406.589	195.844
AMS	285.143	149.043

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.981,6		15,3	2,3	18,8
TCX	5.472,0	0,0	22,9	3,3	16,2
SSI	3.058,2	65,8	16,0	2,5	14,0
VCK	2.818,4	0,0	17,7	2,6	21,2
VPX	2.223,1	0,0	13,5	1,7	13,9
VIX	1.336,2	89,7	6,5	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	746,5		14,3	1,8	13,7
BVH	2.437,7	21,9	21,5	2,6	12,6
PVI	787,1	42,4	18,7	2,5	13,7
BIC	191,4	3,6	9,2	1,5	17,6
VNR	163,2	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	153,0	83,7	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.243,0		21,8	4,0	22,7
ACV	7.629,7	45,7	18,4	2,9	16,7
MVN	3.102,5	0,0	41,7	5,8	14,7
GEE	2.356,3	49,8	19,0	7,7	45,0
VEA	1.791,1	47,4	6,4	1,7	27,6
GEX	1.335,3	41,6	23,7	2,0	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.287,2		20,2	5,0	26,4
MCH	7.266,1	33,5	26,6	10,5	46,4
VNM	5.770,0	51,6	16,1	4,9	29,9
MSN	4.433,6	24,4	29,6	3,3	12,5
SAB	2.409,6	40,9	14,3	3,0	19,9
PNJ	1.556,7	0,2	14,3	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.161,7		26,2	2,0	8,5
BSR	5.611,9	48,8	28,3	2,4	8,9
PLX	2.814,1	2,8	27,3	2,8	10,3
PVS	917,9	34,0	13,2	1,6	12,7
PVD	776,9	42,8	19,6	1,2	6,4
OIL	687,9	0,7	42,3	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.034,8		17,7	2,6	15,6
GAS	10.135,3	47,2	23,3	4,0	18,0
POW	1.675,2	45,4	17,2	1,3	7,1
REE	1.303,1	0,0	13,5	1,6	12,7
PGV	1.109,0	50,0	7,9	1,7	23,2
DNH	951,6	0,0	26,5	4,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.253,8		27,3	3,7	26,4
VIC	46.492,8	40,3	90,9	8,2	9,4
VHM	16.782,2	38,8	10,7	1,9	18,7
KSF	2.869,0	50,0	4,8	4,3	73,2
BCM	2.648,0	32,0	19,9	3,1	16,5
VRE	2.477,3	30,8	10,1	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.755,5		10,8	1,9	19,0
VCB	20.771,1	7,9	15,5	2,4	16,6
BID	13.003,5	12,4	11,3	2,0	19,5
CTG	11.418,5	3,0	8,6	1,7	21,2
TCB	9.741,3	0,0	10,1	1,5	16,0
MBB	8.843,0	0,0	8,7	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.841,8		48,4	6,8	-60,5
VPL	5.546,7	48,9	128,4	4,0	3,3
MWG	5.214,7	1,2	19,5	4,2	23,3
VJC	4.032,5	17,8	47,9	4,3	10,1
HVN	3.303,0	20,8	9,4	14,4	-365,5
FRT	1.112,0	16,3	36,6	7,0	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.287,2		20,2	5,0	26,4
HPG	7.266,1	27,3	26,6	10,5	46,4
GVR	5.770,0	12,1	16,1	4,9	29,9
MSR	4.433,6	99,9	29,6	3,3	12,5
KSV	2.409,6	0,0	14,3	3,0	19,9
DGC	1.556,7	34,4	14,3	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.161,7		26,2	2,0	8,5
DHG	5.611,9	46,2	28,3	2,4	8,9
IMP	2.814,1	24,8	27,3	2,8	10,3
DHT	917,9	9,0	13,2	1,6	12,7
DVN	776,9	0,0	19,6	1,2	6,4
DBD	687,9	84,5	42,3	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.034,8		17,7	2,6	15,6
FPT	10.135,3	8,0	23,3	4,0	18,0
CMG	1.675,2	13,9	17,2	1,3	7,1
SAM	1.303,1	48,5	13,5	1,6	12,7
SGT	1.109,0	-5,5	7,9	1,7	23,2
ELC	951,6	45,9	26,5	4,4	17,2

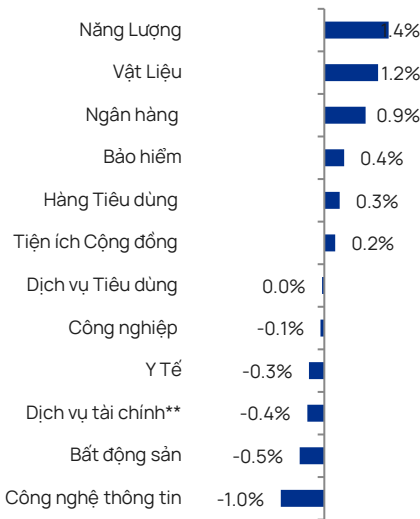
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

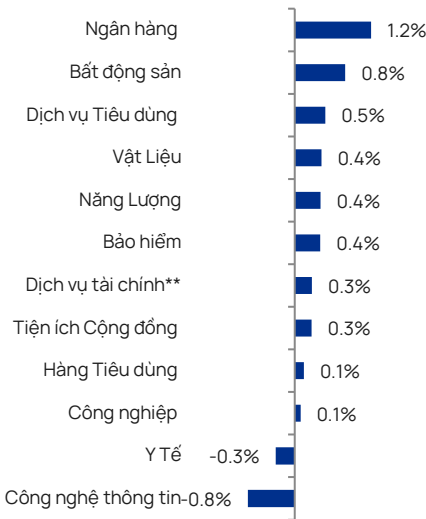
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

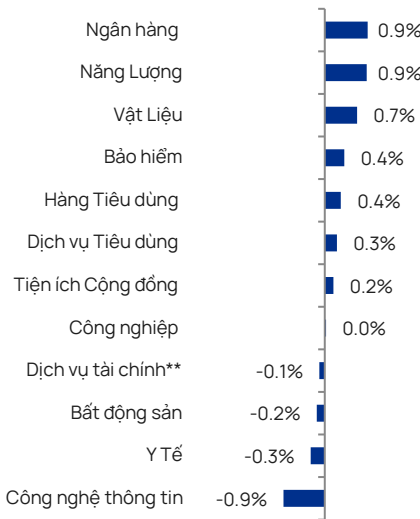
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



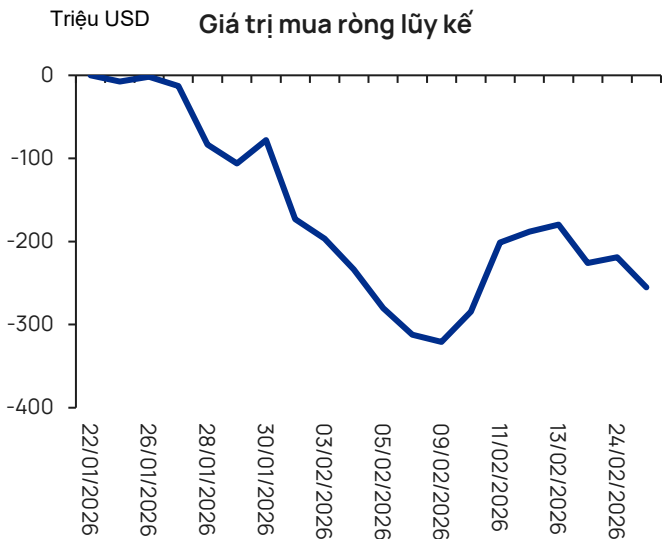
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



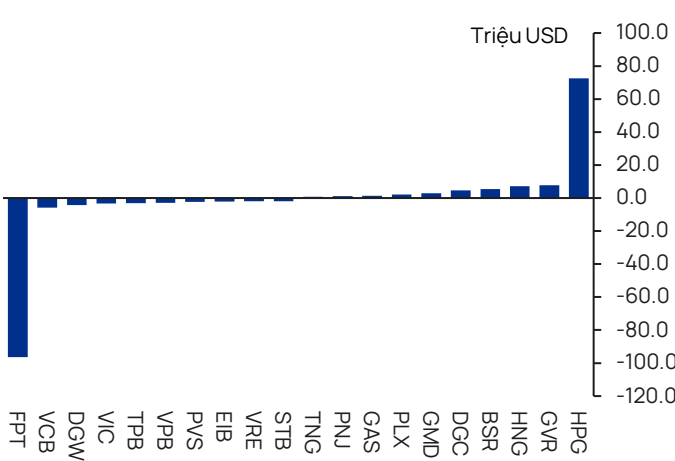
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

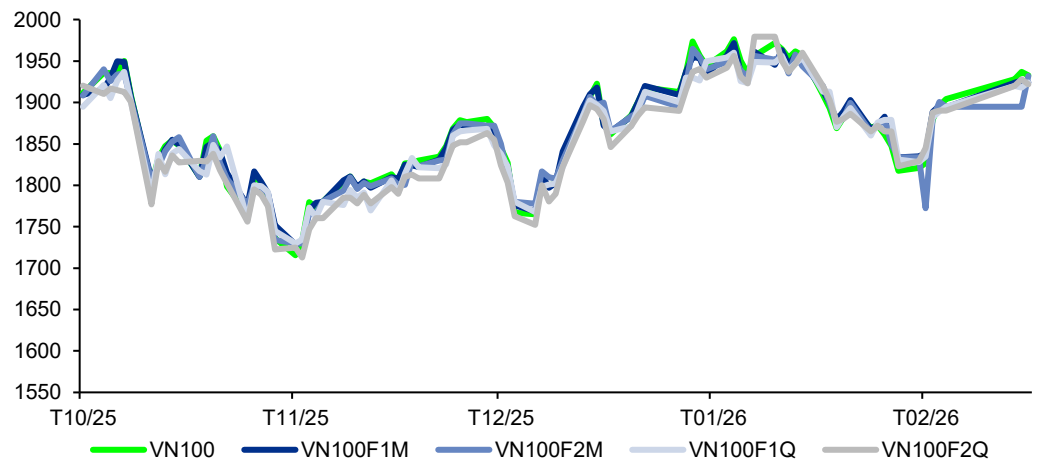
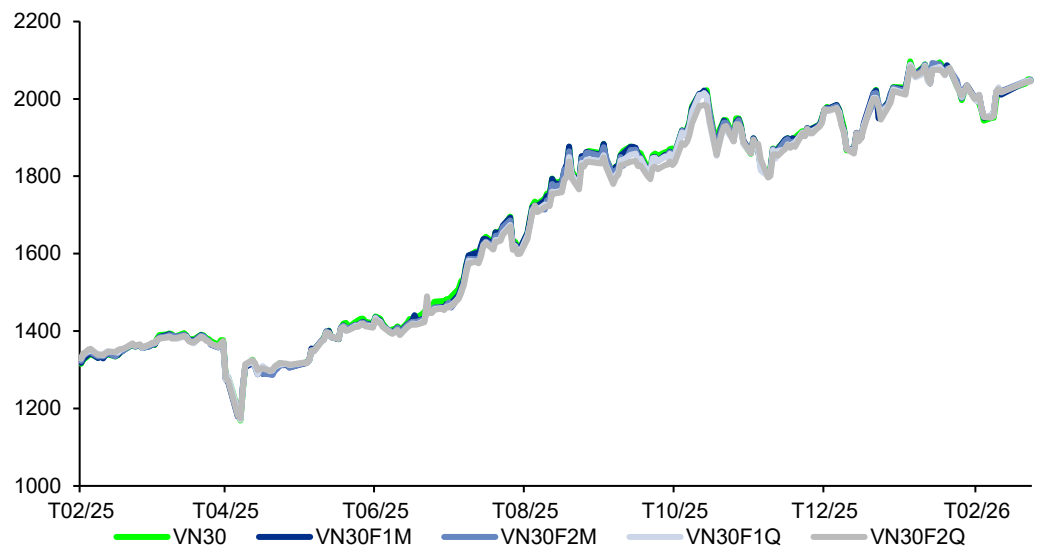


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.046,5	0,0	0,0%	-3,1
VN30F2M	2.049,4	3,4	0,2%	-0,2
VN30F1Q	2.047,0	0,0	0,0%	-2,6
VN30F2Q	2.045,0	1,4	0,1%	-4,6
VN100F1M	1.924,2	-2,2	-0,1%	-8,5
VN100F2M	1.932,0	37,3	2,0%	-0,7
VN100F1Q	1.924,1	6,1	0,3%	-8,6
VN100F2Q	1.922,0	-6,0	-0,3%	-10,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.125	-15,6%	211,34	29,5%
VN30F2M	309	56,1%	0,34	51,8%
VN30F1Q	349	-3,6%	0,03	45,5%
VN30F2Q	196	1,0%	0,01	25,0%
VN100F1M	53	-1,9%	0,06	23,1%
VN100F2M	2	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	7	-22,2%	0,02	700,0%
VN100F2Q	7	-12,5%	0,01	300,0%

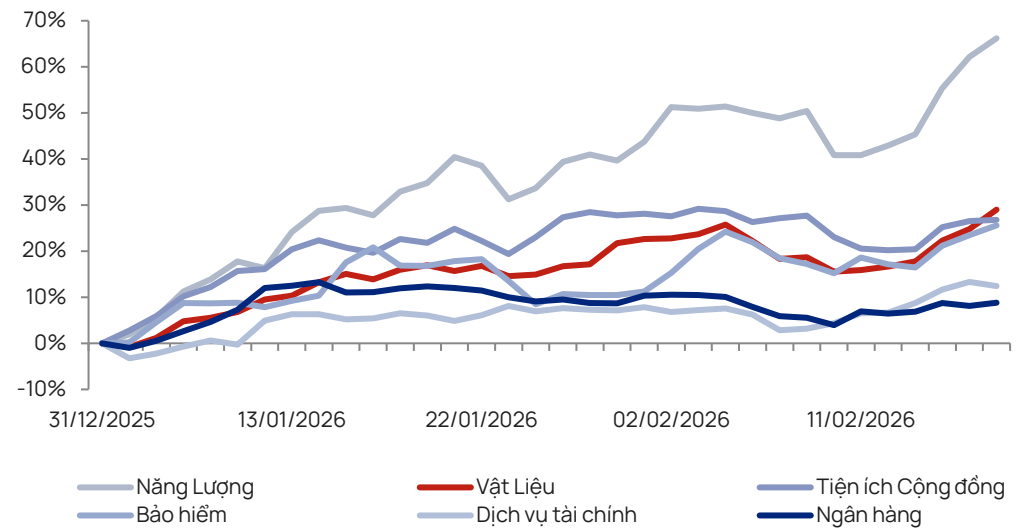


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

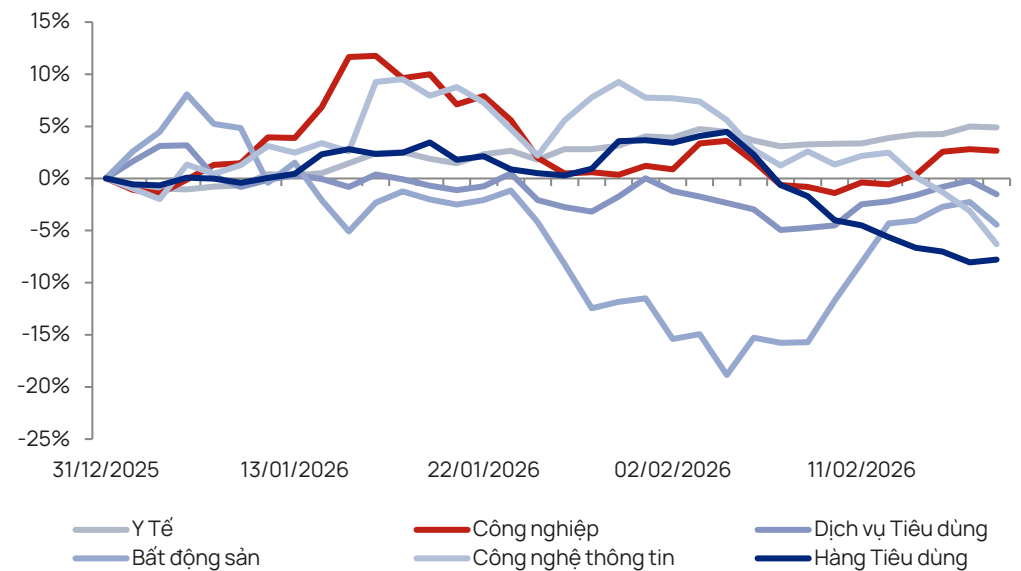
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



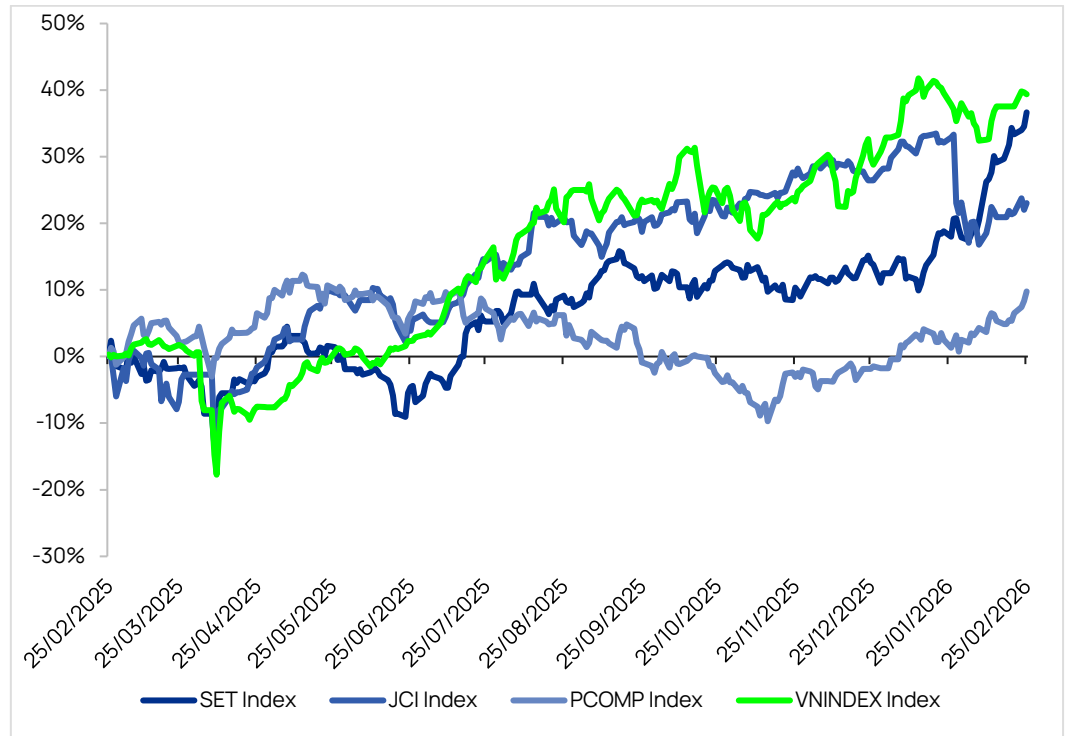
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



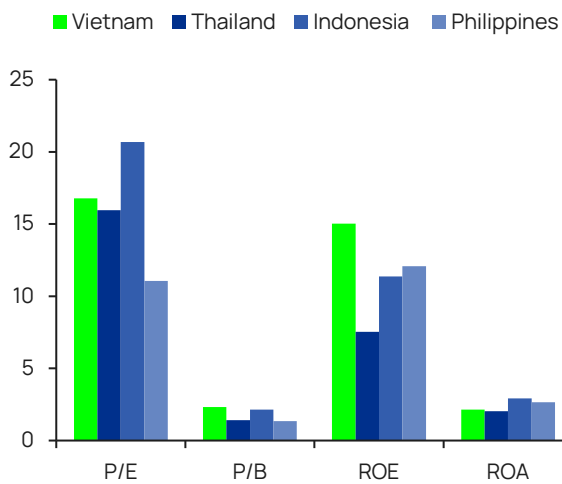
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	20,7	11,1	16,8
P/B	1,4	2,2	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,0
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	601,4	891,3	162,4	332,5
GTGD trung bình, tr USD	1.229,9	1.074,9	82,1	1.000,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.884,0	-709,9	303,8	-365,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	222,3	186,9	26,3	(33,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,77%	5,53%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.